

Bản án số: 35/2025/HNGĐ-ST

Ngày 20/01/2025

V/v: Tranh chấp không

công nhận quan hệ hôn nhân

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Ông Hoàng Sĩ Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 584/2024/TLST-HNGĐ ngày 06/11/2024 về “Tranh chấp không công nhận quan hệ hôn nhân”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lưu Thị C**, sinh năm 1970; địa chỉ đăng ký thường trú trước khi xuất cảnh: Đội 4 thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; hiện ở: Cộng hòa S.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Chị Trịnh Thanh H và chị Trịnh Thị L; địa chỉ liên hệ: Số D T, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1969; địa chỉ: Đ thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt, đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy uỷ quyền, văn bản trình bày và xin cam đoan, nguyên đơn là bà Lưu Thị C và người được nguyên đơn uỷ quyền là chị Trịnh Thanh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Từ năm 2006 đến nay bà C đi Cộng hoà Séc lao động. Bà C chỉ về Việt Nam thăm nhà vài lần nhưng mỗi lần đều xảy ra mâu thuẫn trầm trọng với ông T, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu gia đình, hai bên không có tiếng nói chung. Mặc dù đã cố gắng hoà giải, hàn gắn tình cảm nhưng không hiệu quả. Nay bà C thấy rằng không còn tình cảm với ông T, đời sống chung đã mất nên đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

- Về quan hệ con chung: Bà C và ông T có 02 con chung là Nguyễn Quang H1 sinh ngày 14/11/1991 và Nguyễn Quang M sinh ngày 21/10/1989, hiện đều đã thành niên nên không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bà Chính đề N Toà án giải quyết vắng mặt, uỷ quyền cho chị H giao nhận văn bản với Toà án. Chị H đồng ý nhận uỷ quyền của bà C và cam kết thực hiện đúng nội dung uỷ quyền.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Nguyễn Quang T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà C tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật tại UBND xã A, huyện N. Tuy nhiên hiện Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất nên ông C không thể cung cấp cho Toà án. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà ông T ở đội 4 thôn A, xã A, huyện N. Ông bà chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Từ 2001 – 2006 ông T đi lao động tại Hàn Quốc; từ 2008 – 2014 ông T đi lao động tại đảo S; sau đó ông T về Việt Nam sinh sống. Năm 2007 bà C đi Cộng hoà Séc lao động đến nay, có về thăm nhà khoảng 4 lần. Do ông bà đều đi lao động ở nước ngoài nên thời gian chung sống không nhiều, khi gặp nhau thì cũng có tranh chấp, cãi vã và có 01 lần xô xát nhẹ do bà C ghen tuông, ông T cho rằng không phải mâu thuẫn trầm trọng. thỉnh thoảng ông bà vẫn liên lạc với nhau nhưng từ khoảng tháng 8/2024 bà C bảo với ông rằng mỗi lần về Việt Nam đều cãi nhau nên bà C muốn ly hôn, không về Việt Nam nữa và từ đó bà C cắt đứt liên lạc với ông T. Ông T xác định vẫn còn tình cảm với bà C nhưng nếu bà C kiên quyết muốn ly hôn hay đề nghị không công nhận vợ chồng thì cũng tùy bà C.

- Về quan hệ con chung: Ông T và bà C có 02 con chung là Nguyễn Quang M sinh ngày 21/10/1989 và Nguyễn Quang H1 sinh ngày 14/11/1991, ngoài ra không có con chung, con nuôi nào khác. Hiện 02 con đều đã thành niên nên ông T không đề nghị gì.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà C không đề nghị giải quyết thì ông T cũng không có ý kiến gì. Ông T xác định ông bà không có tài sản chung, nợ chung, không đề nghị Toà án giải quyết nhưng đề nghị Toà án công nhận ông T có

quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với nhà đất ở đội 4 thôn A, xã A, huyện N cho đến khi ông T chết thì cho con; đây là đất bố mẹ tách cho riêng ông T và hiện đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T. Thông tin cụ thể về lô số thửa thì ông T sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

- Các tài liệu, văn bản tố tụng đề nghị Tòa án gửi về địa chỉ tại đội 4 thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương, nếu như ông T sắp xếp được thời gian thì sẽ tham gia làm việc; nếu như ông T không có mặt thì đề nghị Tòa án cứ tiến hành giải quyết vắng mặt ông T.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lưu Thị C và ông Nguyễn Quang T; không phải giải quyết về con chung, tài sản chung; bà C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Chính đề N Tòa án giải quyết về không công nhận quan hệ hôn nhân với ông T. Bà C, ông T đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng bà C hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tính hợp pháp của văn bản: Các văn bản của bà C ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài nên công nhận các văn bản này theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà C trình bày rằng bà và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Ông T trình bày ông và bà C có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật tại UBND xã A, huyện N nhưng không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Theo UBND xã A, huyện N cung cấp thì qua kiểm tra xác minh sổ hộ tịch (sổ đăng ký kết hôn) được lưu trữ tại UBND xã A, UBND xã xác nhận không có thông tin của

ông T và bà C. Như vậy không có căn cứ thể hiện ông T và bà C đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc chung sống giữa ông bà đã vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HNGĐ) năm 1986. Quá trình chung sống hai bên có xảy ra mâu thuẫn nhưng đời sống chung không kéo dài vì bà C, ông T đều đi lao động ở các nước khác nhau, đến nay đã không chung sống nhiều năm và cắt đứt liên lạc. Ông T mặc dù vẫn còn tình cảm với bà C nhưng có quan điểm rằng nếu bà C kiên quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng hay xin ly hôn thì ông T cũng đồng ý. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2026/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, chấp nhận yêu cầu của bà C, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T.

[3] Về quan hệ con chung: Bà C và ông T có 02 con chung là Nguyễn Quang H1 sinh ngày 14/11/1991 và Nguyễn Quang M sinh ngày 21/10/1989, hiện các con chung đều đã thành niên, có cuộc sống riêng, không ai có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà C và ông T đều xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Ông T yêu cầu Toà án công nhận ông T có quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với nhà đất ở đội 4 thôn A, xã A, huyện N cho đến khi ông T chết thì cho con. Thấy rằng bà C, ông T đều xác định ông bà không có tài sản chung, theo ông Thế T1 nhà đất là tài sản riêng của ông T nên tài sản này không liên quan đến việc giải quyết vụ án. Mặt khác ông T đã được giải thích quy định khi yêu cầu giải quyết đối với tài sản nhưng từ giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên toà, Toà án không nhận được văn bản yêu cầu của ông T và tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản. Vì vậy Toà án không thụ lý và Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với yêu cầu này của ông T.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà C là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2026/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 2 Điều 479

Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị C.

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lưu Thị C và ông Nguyễn Quang T.

2. Về án phí: Bà Lưu Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng do chị Trịnh Thanh H nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 06/11/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0005305; bà C đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã A, huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng